

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ - LEVEL 10

NHẬN XÉT

CÁC KIẾN THỨC ĐÃ HỌC	Đạt	Chưa đạt
1. Phát âm s/es	☐	☐
2. Mạo từ A – An – The	☐	☐
3. Quy tắc chuyển đổi danh từ số nhiều	☐	☐
4. Đại từ chủ ngữ - đại từ tân ngữ - đại từ phản thân	☐	☐
5. Đại từ sở hữu – tính từ sở hữu	☐	☐
6. Động từ to be – have got	☐	☐
7. Động từ khuyết thiếu can – can't	☐	☐
8. Cấu trúc to have	☐	☐
9. Cấu trúc there is – there are	☐	☐

READING AND WRITING TEST

TOTAL: ____/69

1. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại. (6pts = 1/e)

- | | | | |
|----------------------|------------------|-------------------|------------------|
| 1. A. <u>misses</u> | B. <u>washes</u> | C. <u>changes</u> | D. <u>goes</u> |
| 2. A. <u>matches</u> | B. <u>judges</u> | C. <u>stages</u> | D. <u>comes</u> |
| 3. A. <u>stops</u> | B. <u>laughs</u> | C. <u>attacks</u> | D. <u>lives</u> |
| 4. A. <u>reads</u> | B. <u>looks</u> | C. <u>wears</u> | D. <u>learns</u> |
| 5. A. <u>rises</u> | B. <u>brings</u> | C. <u>fills</u> | D. <u>robs</u> |
| 6. A. <u>proofs</u> | B. <u>looks</u> | C. <u>leads</u> | D. <u>stops</u> |
| 7. A. <u>houses</u> | B. <u>rides</u> | C. <u>washes</u> | D. <u>passes</u> |

2. Fill in the correct article A, AN, THE or X in each sentence. Điền vào chỗ trống mạo từ A, AN, THE hoặc X. (5pts = 1/e)

- I ate an egg for breakfast.
- I need _____ drink to cool off.
- You should read _____ news articles.
- Let's share _____ bowl of ice cream.
- My grandma makes _____ best cookies.
- I want to build _____ igloo with my family.



3. Fill in the correct pronouns. Điền vào chỗ trống đại từ chính xác. (5pts = 1/e)

- Serpil dropped some books, so I picked it up for her.
- We washed _____ and then had our dinner.
- I see the girls, so I speak to _____.



4. You can have these books. _____ are too hard for me.
5. The policeman spoke to my sister and me. He told _____ about the bridge.
6. You must learn to defend _____, Tom.

4. Complete the sentences. Use the correct possessive adjective or possessive pronoun. Hoàn thành câu. Sử dụng tính từ sở hữu hoặc đại từ sở hữu chính xác. (5pts = 1/e)

1. She has a new cat. It is hers.
2. You have a new toy. It is _____.
3. The coat belongs to me. It is _____.
4. The chair belongs to Mary. It is _____ chair.
5. I have a new book. It is _____ book.
6. They have new pillows. It is _____.



5. Write the correct plural of the nouns in brackets. Điền đúng dạng số nhiều của danh từ ở trong ngoặc. (9pts = 1/e)

1. The ocean is full of **(fish)** fish.
2. My son doesn't like **(potato)** _____.
3. I must get my **(luggage)** _____ at the luggage claim.
4. When you need **(policeman)** _____, there is never any.
5. My neighbor has some **(goose)** _____. They make a horrible noise.
6. **(Piano)** _____ are expensive.
7. Are there any **(tomato)** _____ to make a salad?
8. There are no more **(orange)** _____ left.
9. You must brush your **(tooth)** _____ several times a day.
10. The **(student)** _____ must answer.

6. Complete with have got, has got, haven't got or hasn't got. Điền have got, has got, haven't got hoặc hasn't got. (6 pts = 1/e)



Hello! I am Ron. I (1) have got fair hair and brown eyes. I live in Brighton, in the south of England. I (2) _____ a cat. His name is Piper. He (3) _____ green eyes and a long tail. He (4) _____ any spots, he is completely black. I used to have a dog, but now I (5) _____ any. I am very keen on football. I (6) _____ a great collection of T-shirts with different team colours. Unfortunately, I (7) _____ any from Real Madrid yet.

7. Fill to be or have got in the blank. Điền to be hoặc have got vào chỗ trống. (9pts = 1/e)

1. Betty has got a beautiful hair.
2. Mary _____ 16 years old.
3. _____ she _____ a ball?



Name _____

Date _____

4. I _____ afraid.
5. They _____ (not) a pet.
6. She _____ a new t-shirt.
7. They _____ (not) hungry.
8. When _____ her birthday?
9. We _____ (not) any money.
10. He _____ my best friend.

8. Insert can or can't. Điền can hoặc can't. (6pts = 1/e)



1. Where can I see a good rock concert?
2. Can Lisa speak French? No, she _____.
3. What _____ you do?
4. Can Lucy drive? Yes, she _____.
5. I _____ sing but I can rap.
6. _____ you read in Portuguese? Yes, I can.
7. Can I invite my friends? Yes, they _____ come.

9. Rewrite these sentences. Viết lại các câu sau. (12pts = 3/e)

1. Kim | have | two friends.

(+) **Kim has two friends.** _____

(-) **Kim doesn't have two friends.** _____

(?) **Does Kim have two friends?** _____ → Yes, **she does** _____ / No, **she doesn't** _____.

2. They | have | new car.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

3. We | have | big flat.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

4. I | have | HD TV.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

5. Sam | have | a cat and a dog.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

10. Look at the picture and write There is – There isn't – There are – There aren't. Nhìn tranh và viết.

(5pts = 1/e)


 1. radio/ bedroom → **There is a radio in my bedroom** _____

2. books/ shelf → _____

3. bed/ bedroom → _____

4. two CDs/ floor → _____

5. penguin/ bed → _____

6. bones/ wall → _____